

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 30/06/2018



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 47

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	30.048.743	66,83%
2	Các đối tượng khác	14.914.121	33,17%
Cộng		44.962.864	100,00%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Ho và tên:

Chức vụ:

- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(i) Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2018
- Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch	(i) Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2018
- Ông Phan Xuân Thủy	Thành viên	(ii) Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2018
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	(ii) Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2018
- Ông Trịnh Xuân Thỏa	Thành viên	(i) Bổ nhiệm lại từ ngày 21/04/2018
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên	(i) Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2018
- Ông Trịnh Văn An	Thành viên	(i) Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2018
- Ông Vũ Đình Việt	Thành viên	(i) Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2018
- Ông Nguyễn Tiến Phụng	Thành viên	(i) Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2018

Ban Giám đốc:

Ho và tên:

Chức vụ:

- Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	(ii) Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2018
- Ông Phan Xuân Thủy	Giám đốc	(ii) Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2018
- Ông Nguyễn Tiến Phụng	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2018
- Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	
- Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông Vương Minh Thu | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Giám đốc |
| - Ông Hồ Quốc | Phó Giám đốc (iii) |

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban	
- Ông Phùng Thế Anh	Thành viên	
- Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên (i)	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2018
- Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên (i)	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2018

(i): Các thành viên trong HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được bổ nhiệm và miễn nhiệm theo Nghị quyết số 15/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2018.

(ii): Các thành viên trong Ban Giám đốc được bổ nhiệm và miễn nhiệm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐQT ngày 28/07/2018.

(iii): Ông Hồ Quốc được bổ nhiệm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐQT ngày 25/07/2018.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018


GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH
VINACOMIN
Phạm Văn Minh

Số: 21/2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 7 đến trang 47 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

440
ÔNG
NHIỆM
PK
TÉT
XUẤT

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Hãng kiểm toán AASC Chi nhánh Quảng Ninh. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số: 1970/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN phát hành ngày 10/08/2017 và Báo cáo kiểm toán số: 060318.002/BCTC.QN phát hành ngày 06/03/2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

40-C.T.
TY
HỮU HẠN
PKF
VIỆT NAM
!-T.P.H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/18	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.343.296.254	662.297.923.052
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.871.269.519	7.893.653.743
Tiền	111	5.1	7.871.269.519	7.893.653.743
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.400.380.875	152.202.426.751
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	77.810.507.312	129.224.498.019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.486.132.837	18.234.711.908
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.877.610.100	2.035.610.100
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.912.843.064	6.449.831.123
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.686.712.438)	(3.742.224.399)
Hàng tồn kho	140	5.6	492.314.620.972	496.519.336.262
Hàng tồn kho	141		492.314.620.972	496.519.336.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		757.024.888	5.682.506.296
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	556.706.788	5.461.942.196
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	200.318.100	220.564.100
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.530.726.097.084	2.717.380.701.767
Các khoản phải thu dài hạn	210		42.902.466.933	42.202.884.516
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	13.171.487.560	15.643.936.850
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	29.730.979.373	26.558.947.666
Tài sản cố định	220		1.898.355.022.124	2.047.421.945.445
TSCĐ hữu hình	221	5.8	1.898.041.036.744	2.047.045.815.815
- Nguyên giá	222		5.284.559.467.901	5.072.000.520.562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.386.518.431.157)	(3.024.954.704.747)
TSCĐ vô hình	227	5.9	313.985.380	376.129.630
- Nguyên giá	228		1.443.386.343	1.441.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.129.400.963)	(1.065.829.813)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.572.494.502	26.305.740.552
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	10.572.494.502	26.305.740.552
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		578.896.113.525	601.450.131.254
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	578.896.113.525	601.450.131.254
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.118.069.393.338	3.379.678.624.819

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/18	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.625.104.475.306	2.886.109.727.525
Nợ ngắn hạn	310		953.114.846.362	1.235.126.231.910
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	175.177.581.138	242.870.064.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.865.365.788	
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	56.189.486.640	28.308.089.475
Phải trả người lao động	314		134.241.801.986	106.263.193.644
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	84.202.000.833	17.451.669
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	10.476.634.816	156.412.192.523
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	453.909.382.593	690.760.286.400
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	22.737.867.296	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.314.725.272	10.494.953.528
Nợ dài hạn	330		1.671.989.628.944	1.650.983.495.615
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	1.671.989.628.944	1.650.983.495.615
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492.964.918.032	493.568.897.294
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	482.052.310.730	479.991.744.617
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		421.481.079	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.043.471.469	29.982.905.356
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	29.982.905.356
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.043.471.469	
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.912.607.302	13.577.152.677
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		10.912.607.302	13.577.152.677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.118.069.393.338	3.379.678.624.819

NGƯỜI LẬP BIỂU

Như

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

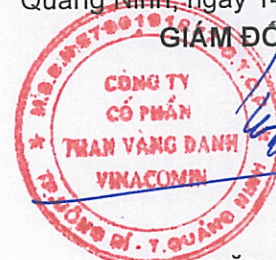
KẾ TOÁN TRƯỞNG

L. Thu

TRẦN THỊ THU THẢO

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Minh

PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.003.326.383.537	1.374.160.354.174
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		2.003.326.383.537	1.374.160.354.174
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.766.319.930.155	1.184.784.700.825
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		237.006.453.382	189.375.653.349
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	492.689.178	445.813.426
Chi phí tài chính	22	6.4	102.217.001.830	77.074.849.917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.217.001.830	77.074.849.917
Chi phí bán hàng	25	6.7	3.200.786.561	2.305.095.121
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	70.514.935.618	101.306.499.564
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.566.418.551	9.135.022.173
Thu nhập khác	31	6.5	3.840.476.277	94.650.413
Chi phí khác	32	6.6	25.172.057.075	935.368.355
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21.331.580.798)	(840.717.942)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.234.837.753	8.294.304.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	8.191.366.284	2.077.722.578
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.043.471.469	6.216.581.653
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	713	138

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nhieu

Trần Thị Thu Thảo

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	40.234.837.753	8.294.304.231
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	365.833.467.550	263.304.350.507
Các khoản dự phòng	03	23.682.355.335	1.207.093.699
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.038.358.158)	(105.813.467)
Chi phí lãi vay	06	102.217.001.830	77.074.849.917
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	530.929.304.310	349.774.784.887
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	64.611.586.996	121.726.008.977
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.204.715.290	(191.461.889.949)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(67.906.672.189)	(167.269.005.972)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	28.044.253.137	(112.997.082.059)
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.217.001.830)	(77.074.849.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.135.877.376)	(4.474.857.390)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.200.000	865.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.169.619.272)	(10.019.419.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	437.366.889.066	(90.931.010.863)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(204.834.174.574)	(168.243.005.519)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.097.000.000	40.939.700
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.323.602	64.873.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(203.677.850.972)	(168.137.192.052)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.079.836.921.568	985.813.346.212
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.295.681.692.046)	(712.993.926.476)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.866.651.840)	(13.393.985.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(233.711.422.318)	259.425.434.411
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(22.384.224)	357.231.496
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.893.653.743	8.615.266.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.871.269.519	8.972.498.014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhieu

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ltauz

TRẦN THỊ THU THẢO

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

GIÁM ĐỐC



CÓ PHẦN

THAN VÀNG DANH
VINACOMIN

PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.398 người, trong đó số cán bộ quản lý là 35 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 3521/TKV-KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: từ 5 đến 25 năm
- Máy móc thiết bị: từ 5 đến 8 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng: từ 5 đến 6 năm
- Các tài sản khác: 5 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

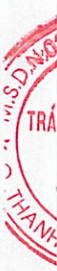
4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí môi trường thường xuyên và các chi phí khác được trích theo chỉ tiêu công nghệ theo kế hoạch kinh doanh trong năm.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau: \

1344
CÔNG
CH NH
P)
VIỆT
XU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	300.487.430.000	100%
Các cổ đông khác	149.141.210.000	149.141.210.000	100%
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000	100%

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	313.959.807	295.536.599
Tiền gửi ngân hàng (ii)	7.557.309.712	7.598.117.144
Cộng	<u>7.871.269.519</u>	<u>7.893.653.743</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2018 bao gồm:		
		<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		313.959.807
Cộng		<u>313.959.807</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:		
		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		7.557.309.712
Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ông Bí		416.677.933
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN – CN Tây Nam QN		1.017.982.025
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN – CN Ông Bí		332.080
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh		2.213.432.058
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN – CN Quảng Ninh		31.950.382
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh		39.178.803
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Quảng Ninh		3.761.294.415
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Quảng Ninh		23.257.785
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Quảng Ninh		53.204.231
Ngoại tệ		-
Tổng cộng		<u>7.557.309.712</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	77.810.507.312	129.224.498.019
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	77.761.862.697	129.163.134.817
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.644.615	61.363.202
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>77.810.507.312</u>	<u>129.224.498.019</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2018</u> (VND)		<u>01/01/2018</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.486.132.837	-	18.234.711.908	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	3.363.135.995	-
Công ty CP ĐTKS và dịch vụ	-	-	14.163.294.900	-
Công ty TNHH CĐ đo lường tự động hoá DKNEC	1.299.672.000	-	-	-
Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	1.910.134.450	-	-	-
Khác	1.276.326.387	-	708.281.013	-
b. Dài hạn	13.171.487.560	709.628.729	15.643.936.850	274.056.218
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ông Bí Quảng Ninh	5.971.487.460	709.628.729	6.013.397.460	274.056.218
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	7.200.000.100	-	9.630.539.390	-
Cộng	<u>17.657.620.397</u>	<u>709.628.729</u>	<u>33.878.648.758</u>	<u>274.056.218</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.4 Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.912.843.064	3.977.083.709	6.449.831.123	3.468.168.181
Phải thu người lao động	512.177.642	-	945.454.595	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	5.324.026.322	3.977.083.709	5.427.737.428	3.468.168.181
Phải thu khác	76.639.100	-	76.639.100	-
b. Dài hạn	29.730.979.373		26.558.947.666	
Ký cược ký quỹ	27.155.096.583	-	24.381.989.542	-
Phải thu người lao động	5.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	2.570.882.790	-	2.166.958.124	-
Cộng	35.643.822.437	3.977.083.709	33.008.778.789	3.468.168.181

5.5 Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	6.600.638.792	1.913.926.354	5.921.135.588	2.178.911.190
- Từ 3 năm trở lên	1.714.273.416	-	1.762.778.770	268.381.582
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	1.714.273.416	-	1.762.778.770	268.381.582
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	-	-	-	-
- Từ 2 đến 3 năm	2.648.225.683	794.467.705	2.439.369.897	1.051.036.147
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	2.291.613.213	687.483.964	2.302.584.207	1.010.000.440
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	356.612.470	106.983.741	136.785.690	41.035.707
- Từ 1 đến 2 năm	2.238.139.699	1.119.069.850	1.718.986.921	859.493.461
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	1.318.139.699	659.069.850	1.362.374.451	681.187.226
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	920.000.000	460.000.000	356.612.470	178.306.235
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.345.850.216	-	27.503.750.786	-
Công cụ, dụng cụ	990.256.037	-	1.135.984.741	-
Chi phí SXKD dở dang	13.934.900.817	-	80.092.548.748	-
Thành phẩm	449.310.879.705	-	385.544.873.034	-
Hàng hóa	1.732.734.197	-	2.242.178.953	-
Cộng	492.314.620.972	-	496.519.336.262	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	10.572.494.502	26.305.740.552
<i>DA đầu tư TB phục vụ SX 2018</i>	1.521.000.000	-
<i>DA đầu tư TB phục vụ SX 2017</i>	3.367.180.948	10.432.640.000
<i>DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- -175 khu Vàng Danh</i>	2.271.026.131	3.444.142.995
<i>XD trụ sở ĐHSX Công ty tại Thanh Sơn Uông Bí</i>	1.668.723.184	1.668.723.184
<i>DA đầu tư TB duy trì SX 2016</i>	-	9.036.905.008
<i>Dự án khác</i>	1.744.564.239	1.723.329.365
Sửa chữa	-	-
Cộng	10.572.494.502	26.305.740.552

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.053.109.474.130	963.506.172.342	879.399.195.889	40.139.048.995	135.846.629.206	5.072.000.520.562
- Mua trong kỳ	-	209.176.174.441	17.738.225.854	226.000.000	-	227.140.400.295
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.812.377.606)	-	(5.609.668.779)	-	-	(7.422.046.385)
- Giảm khác	(6.574.406.571)	-	(585.000.000)	-	-	(7.159.406.571)
Số dư cuối kỳ	3.044.722.689.953	1.172.682.346.783	890.942.752.964	40.365.048.995	135.846.629.206	5.284.559.467.901
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	1.988.081.604.341	443.545.686.873	454.804.736.295	31.310.761.133	107.211.916.105	3.024.954.704.747
- Khấu hao trong kỳ	166.117.050.291	99.459.682.039	89.461.598.972	3.510.697.882	7.220.867.216	365.769.896.400
- Hao mòn trong kỳ	2.664.545.375	-	-	-	-	2.664.545.375
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.812.377.606)	-	(5.058.337.759)	-	-	(6.870.715.365)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.155.050.822.401	543.005.368.912	539.207.997.508	34.821.459.015	114.432.783.321	3.386.518.431.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.065.027.869.789	519.960.485.469	424.594.459.594	8.828.287.862	28.634.713.101	2.047.045.815.815
Tại ngày cuối kỳ	889.671.867.552	629.676.977.871	351.734.755.456	5.543.589.980	21.413.845.885	1.898.041.036.744

- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:

- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:

- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:

1.585.168.279.816

2.119.541.208.004

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ủng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.441.959.443	-	1.441.959.443
- Mua trong kỳ	1.426.900	-	1.426.900
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.443.386.343	-	1.443.386.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	1.065.829.813	-	1.065.829.813
- Khấu hao trong kỳ	63.571.150	-	63.571.150
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.129.400.963	-	1.129.400.963
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	376.129.630	-	376.129.630
Tại ngày cuối kỳ	313.985.380	-	313.985.380

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.061.959.443.

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	556.706.788	5.461.942.196
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	329.224.998	2.078.650.002
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	173.901.231	1.044.186.309
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	524.943.040
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.580.559	1.814.162.845
b. Dài hạn	578.896.113.525	601.450.131.254
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	6.945.899.053	14.978.797.517
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.435.977.136	27.636.525.379
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	479.588.472.662	440.849.458.860
- Phí sử dụng tài liệu	83.051.562.139	111.496.275.400
- Các khoản khác	874.202.535	6.489.074.098
Cộng	579.452.820.313	606.912.073.450

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THẠM - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THẠM VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	261.624.626.165	261.624.626.165	772.534.262.358	824.837.903.485	209.320.985.038	209.320.985.038
NH TMCP Công thương – CN Ông Bí	137.079.530.754	137.079.530.754	280.787.514.562	355.484.649.515	62.382.395.801	62.382.395.801
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	8.892.784.615	8.892.784.615	160.500.749.574	112.632.179.696	56.761.354.493	56.761.354.493
NH TMCP Ngoại thương – CN Quảng Ninh	115.652.310.796	115.652.310.796	331.245.998.222	356.721.074.274	90.177.234.744	90.177.234.744
b. Gốc vay dài hạn	2.080.119.155.850	2.080.119.155.850	307.302.659.210	470.843.788.561	1.916.578.026.499	1.916.578.026.499
Từ 1 đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Từ trên 5 năm đến 10 năm	2.080.119.155.850	2.080.119.155.850	307.302.659.210	470.843.788.561	1.916.578.026.499	1.916.578.026.499
NH TMCP Công thương – CN Ông Bí	259.168.953.988	259.168.953.988	19.356.324.306	12.547.778.294	265.977.500.000	265.977.500.000
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN	498.219.737.297	498.219.737.297	-	147.945.427.381	350.274.309.916	350.274.309.916
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	97.795.291.529	97.795.291.529	154.905.348.650	19.959.938.000	232.740.702.179	232.740.702.179
NH TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh	8.362.815.550	8.362.815.550	-	8.362.815.550	-	-
NH TMCP Ngoại thương – CN Quảng Ninh	1.195.358.357.486	1.195.358.357.486	133.040.986.254	272.526.429.336	1.055.872.914.404	1.055.872.914.404
NH TMCP Sài Gòn HN – CN Quảng Ninh	21.214.000.000	21.214.000.000	-	9.501.400.000	11.712.600.000	11.712.600.000
Cộng	2.341.743.782.015	2.341.743.782.015	1.079.836.921.568	1.295.681.692.046	2.125.899.011.537	2.125.899.011.537



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Ông Bí	15.035.453.988	15.035.453.988	12.425.300.000	12.425.300.000
NH TMCP Đ&T VN – CN Tây Nam QN	197.276.349.011	197.276.349.011	134.433.430.555	134.433.430.555
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	13.189.293.000	13.189.293.000	30.856.517.000	30.856.517.000
NH TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh	2.890.384.900	2.890.384.900	-	-
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	196.501.379.336	196.501.379.336	64.270.350.000	64.270.350.000
NH TMCP Sài Gòn HN – CN Quảng Ninh	4.242.800.000	4.242.800.000	2.602.800.000	2.602.800.000
Cộng	429.135.660.235	429.135.660.235	244.588.397.555	244.588.397.555

d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	690.760.286.400	690.760.286.400	453.909.382.593	453.909.382.593
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	1.650.983.495.615	1.650.983.495.615	1.671.989.628.944	1.671.989.628.944

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	175.177.581.138	175.177.581.138	242.870.064.671	242.870.064.671
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	17.336.556.626	17.336.556.626	14.030.836.626	14.030.836.626
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	29.493.497.714	29.493.497.714	32.261.228.245	32.261.228.245
Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	2.956.397.600	2.956.397.600	25.635.440.965	25.635.440.965
Các đối tượng khác	125.391.129.198	125.391.129.198	170.942.558.835	170.942.558.835
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	175.177.581.138	175.177.581.138	242.870.064.671	242.870.064.671

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	11.890.669.576	137.216.712.438	118.751.145.122	30.356.236.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.135.877.376	8.191.366.284	11.135.877.376	191.366.284
Thuế thu nhập cá nhân	1.493.360.221	1.236.316.192	1.773.478.847	956.197.566
Thuế tài nguyên	11.410.955.102	239.418.928.931	231.935.642.815	18.894.241.218
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	9.990.249.998	7.026.578.318	2.963.671.680
Các loại thuế khác	-	272.387.838	272.387.838	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	377.227.200	162.194.181.960	159.743.636.160	2.827.773.000
Cộng	28.308.089.475	558.520.143.641	530.638.746.476	56.189.486.640
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế bảo vệ môi trường	220.564.100	20.246.000	-	200.318.100
Cộng	220.564.100	20.246.000	-	200.318.100

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.14 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	84.202.000.833	17.451.669
Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	3.978.999.000	-
Trích CP đào lò CBSX	68.111.252.603	-
Khác	12.111.749.230	17.451.669
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>84.202.000.833</u>	<u>17.451.669</u>

5.15 Phải trả khác

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	10.476.634.816	156.412.192.523
Kinh phí công đoàn	2.693.155.926	2.960.643.866
Kinh phí Đảng	1.164.976.907	535.068.907
Phải trả tiền ứng than của Tập đoàn TKV	-	100.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược	1.287.012.454	153.400.000
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	657.522.828	652.477.907
Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí Công đoàn	1.024.528.000	497.079.000
Chi phí tham quan, nghỉ mát	723.220.000	-
Quỹ Văn hoá Thể thao	757.410.712	344.994.231
Phải trả tiền than giao thầu	-	45.955.692.225
Khác	2.168.807.989	5.312.836.387
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	<u>10.476.634.816</u>	<u>156.412.192.523</u>

5.16 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	22.737.867.296	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.745.994.658	-
Chi phí môi trường thường xuyên	3.036.140.432	-
Khác	6.955.732.206	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>22.737.867.296</u>	<u>-</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	QuyĐT PT	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Tổng cộng	VND
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)		351.818.182	421.481.079	29.887.452.676	479.896.291.937					
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	29.982.905.356	29.982.905.356	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(29.887.452.676)	(29.887.452.676)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)		351.818.182	421.481.079	29.982.905.356	479.991.744.617					
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	32.043.471.469	32.043.471.469	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(29.982.905.356)	(29.982.905.356)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	449.628.640.000	(393.100.000)		351.818.182	421.481.079	32.043.471.469	482.052.310.730					

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Vốn khác	-	-
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong kỳ	-	-
Vốn đầu tư giảm trong kỳ	-	-
Vốn đầu tư cuối kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.985.145.600	13.488.859.200

Cổ phiếu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng CP đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
Cộng	421.481.079	421.481.079

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ủng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	4.818.927.779	4.850.618.626
Cộng	4.818.927.779	4.850.618.626

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.003.326.383.537	1.374.160.354.174
Doanh thu bán hàng	2.000.469.335.617	1.366.016.437.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.857.047.920	8.143.916.477

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.763.462.882.235	1.176.640.784.348
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.857.047.920	8.143.916.477
Cộng	1.766.319.930.155	1.184.784.700.825

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi	59.323.602	64.873.767
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	433.365.576	380.939.659
Cộng	492.689.178	445.813.426

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	102.217.001.830	77.074.849.917
Cộng	102.217.001.830	77.074.849.917

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG ĐANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	545.668.980	40.939.700
Thu tiền bồi thường của công nhân	-	10.529.308
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả trả lại tiền ứng gổ trồng rừng- phần lãi	827.559.910	-
Điều chỉnh phân loại giảm khấu hao theo KTNN	2.425.853.339	
Thu khác	41.394.048	43.181.405
Cộng	3.840.476.277	94.650.413

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tiền thuê đất truy thu do điều chỉnh đơn giá	-	152.081.680
Tiền thuê đất phải nộp của DA sàng tuyển II vàng danh	-	537.080.000
CP lập quy hoạch và đo vẽ hiện trạng GPMB dự án ko thực hiện	-	126.433.165
Phí sử dụng tài liệu	17.116.875.965	-
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	7.247.847.580	-
Các khoản khác.	807.333.530	119.773.510
Cộng	25.172.057.075	935.368.355

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	30.715.157.680	25.857.326.106
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.897.898.823	4.609.188.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.704.568.420	6.339.135.500
Thuế phí, lệ phí	838.301.198	38.674.732.947
Chi phí dự phòng	944.488.039	1.207.093.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.445.371.621	4.131.766.602
Chi phí khác bằng tiền	23.969.149.837	20.487.256.378
Cộng	70.514.935.618	101.306.499.564

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.116.259.759	1.438.837.199
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	60.867.851	32.948.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.616.313	688.013.880
Chi phí khác bằng tiền	117.042.638	145.295.176
Cộng	3.200.786.561	2.305.095.121

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1.843.359.471.485	1.426.204.521.407
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.015.416.051	312.861.829.941
Chi phí nhân công	521.771.510.131	430.687.945.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	365.833.467.550	263.304.350.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.935.082.965	66.049.683.888
Chi phí khác bằng tiền	557.803.994.788	353.300.711.275
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	1.843.359.471.485	1.426.204.521.407

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	2.007.659.548.992	1.374.700.818.013
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	1.967.424.711.239	1.366.406.513.782
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	721.993.668	2.094.308.659
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	40.956.831.421	10.388.612.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.191.366.284	2.077.722.578
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.191.366.284	2.077.722.578

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	32.043.471.469	6.216.581.653
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	32.043.471.469	6.216.581.653
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	713	138

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.079.836.921.568
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.295.681.692.046
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.871.269.519	-	7.871.269.519
Phải thu khách hàng	77.810.507.312	-	77.810.507.312
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	8.790.453.164	29.730.979.373	38.521.432.537
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.686.712.438)	-	(4.686.712.438)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	89.785.517.557	29.730.979.373	119.516.496.930
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	453.909.382.593	1.671.989.628.944	2.125.899.011.537
Phải trả người bán	175.177.581.138	-	175.177.581.138
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	94.678.635.649	-	94.678.635.649
Tổng cộng	723.765.599.380	1.671.989.628.944	2.395.755.228.324
Chênh lệch thanh khoản thuần	(633.980.081.823)	(1.642.258.649.571)	(2.276.238.731.394)
Ngày 01/01/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.893.653.743	-	7.893.653.743
Phải thu khách hàng	129.224.498.019	-	129.224.498.019
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	8.485.441.223	26.558.947.666	35.044.388.889
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.742.224.399)	-	(3.742.224.399)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	141.861.368.586	26.558.947.666	168.420.316.252
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	690.760.286.400	1.650.983.495.615	2.341.743.782.015
Phải trả người bán	242.870.064.671	-	242.870.064.671
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	156.429.644.192	-	156.429.644.192
Tổng cộng	1.090.059.995.263	1.650.983.495.615	2.741.043.490.878
Chênh lệch thanh khoản thuần	(948.198.626.677)	(1.624.424.547.949)	(2.572.623.174.626)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	86.600.960.476	137.709.939.242	82.623.876.767	134.241.771.061
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	7.871.269.519	7.893.653.743	7.871.269.519	7.893.653.743
Tổng cộng	94.472.229.995	145.603.592.985	90.495.146.286	142.135.424.804
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.125.899.011.537	2.341.743.782.015	2.125.899.011.537	2.341.743.782.015
<i>Phải trả người bán</i>	175.177.581.138	242.870.064.671	175.177.581.138	242.870.064.671
<i>Phải trả khác</i>	94.678.635.649	156.429.644.192	94.678.635.649	156.429.644.192
Tổng cộng	2.395.755.228.324	2.741.043.490.878	2.395.755.228.324	2.741.043.490.878

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Trung Tuấn	Quảng Ninh	Nguyên CT HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Hòa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,154%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyện	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Phân xưởng Đồi sống - Giao khoán trại	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

3134401
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT I
XUẤT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

chăn nuôi			
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu- TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNTĐCN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
CN Hà nội, Công ty CP vật tư –TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí- Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin- XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí than-KS VN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

10-C.T.
 TY
 HỮU HẠN
 F
 AM
 - T.P.H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Trường cao đẳng than-KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thu nhập	1.918.500.000	1.668.760.000

Số dư tại ngày 30/06/2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kết toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC - Chi nhánh Quảng Ninh.

Số liệu dùng để so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC – Chi nhánh Quảng Ninh.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhieu

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thao

TRẦN THỊ THU THẢO

GIAM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
	Tổng mua	224.519.442.573
1	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	974.555.878
	Dịch vụ	974.555.878
2	Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	2.058.926.000
	Dịch vụ	2.058.926.000
3	CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV	42.954.366
	Dịch vụ	42.954.366
4	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	12.793.378.939
	Vật tư, nhiên liệu	12.793.378.939
5	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	734.833.000
	Vật tư	734.833.000
6	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	4.957.155.500
	Vật tư	4.957.155.500
7	CNTĐCN than KS VN-Công ty than Ông Bí TKV	8.490.596
	Dịch vụ	8.490.596
8	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	6.544.724.079
	Dịch vụ	6.544.724.079
9	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	19.347.955.139
	Vật tư	19.347.955.139
10	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	3.733.211.900
	Vật tư	3.733.211.900
11	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	22.738.654.365
	Vật tư	22.738.654.365
12	CN Hà nội, Công ty CP vật tư -TKV	3.896.525.930
	Vật tư	3.896.525.930
13	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	7.864.467.392
	Vật tư	7.864.467.392
14	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	165.675.481
	Dịch vụ	165.675.481
15	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	543.313.256
	Dịch vụ	543.313.256
16	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	4.991.705.624
	Dịch vụ	4.991.705.624
17	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	23.015.322.528
	Vật tư	22.954.272.528
	Dịch vụ	61.050.000
18	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	299.317.900
	Dịch vụ	299.317.900
19	Công ty cổ phần cơ điện Ông Bí-Vinacomin	8.189.296.500
	Vật tư	8.189.296.500
20	Trung tâm an toàn mỏ	583.686.539
	Dịch vụ	583.686.539
21	Công ty Xây lắp mỏ TKV	23.096.904.355
	Dịch vụ	23.096.904.355
22	Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	59.400.000
	Dịch vụ	59.400.000

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
23	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	11.839.300.000
	Vật tư	11.839.300.000
24	CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	2.893.808.500
	Vật tư	2.893.808.500
25	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	11.973.553.728
	Dịch vụ	11.973.553.728
26	Tạp chí than-KS VN	44.000.000
	Dịch vụ	44.000.000
27	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	2.019.519.699
	Vật tư	2.019.519.699
28	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	1.441.500
	Dịch vụ	1.441.500
29	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	7.951.977.550
	Vật tư	7.951.977.550
30	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	152.535.171
	Dịch vụ	152.535.171
31	Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin	376.878.041
	Dịch vụ	376.878.041
32	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	23.540.541.017
	Than	19.150.493.604
	Dịch vụ	4.390.047.413
33	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	3.111.900.000
	Dịch vụ	3.111.900.000
34	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	13.973.532.100
	Dịch vụ	13.973.532.100

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Như

L. Tháo

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THỊ THẢO



PHẠM VĂN MINH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Phân xưởng Đời sống - Giao khoán trại chăn nuôi		18.055.336
	Than	35,21	18.055.336
2	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		2.000.451.280.281
	Than	1.317.709,28	2.000.451.280.281
	Tổng cộng		2.000.469.335.617

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THI THẢO

PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ		
		131	331	341
A	PHẢI THU	77.777.792.101	-	-
I	NGÂN HẠN	77.777.792.101	-	-
1	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	77.761.862.697	-	-
2	Công ty Than Uông Bí - TKV	15.929.404	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	109.315.148.408	-
I	NGÂN HẠN	-	109.315.148.408	-
	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	-	379.748.238	-
	Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	-	2.114.050.357	-
	CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV	-	25.808.223	-
	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	-	3.505.879.709	-
	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	-	216.370.000	-
	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	-	2.143.350.000	-
	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	-	7.204.844.076	-
	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	5.736.163.312	-
	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	-	573.764.400	-
	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	-	5.718.930.625	-
	CN Hà nội, Công ty CP vật tư -TKV	-	1.691.714.200	-
	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	3.427.668.876	-
	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	165.675.481	-
	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc - VVMI	-	543.313.256	-
	Công ty CN Hoá chất Mỏ Quảng Ninh	-	1.128.454.517	-
	Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	-	59.400.000	-
	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí- Vinacomin	-	3.598.254.000	-
	Trung tâm an toàn mỏ	-	583.686.539	-
	Tạp chí than KS VN	-	44.000.000	-
	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	17.336.556.626	-
	CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin- XNDV tổng hợp và XD	-	1.379.480.900	-
	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	-	29.493.497.714	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ		
		131	331	341
	Công ty XL mỏ TKV	-	1.158.855.096	-
	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	-	2.956.397.600	-
	Công ty TNHH 1TV Địa chất Việt Bắc -TKV	-	287.389.904	-
	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	-	2.482.274.000	-
	Công ty CP than Hà Lâm Vinacomin	-	98.010.000	-
	Trường cao đẳng nghề than-KS Việt nam	-	9.478.567.460	-
	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	-	3.111.900.000	-
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	-	2.671.143.299	-

NGƯỜI LẬP

Như

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tháo

TRẦN THỊ THI THẢO

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH